

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau 9 tháng đầu năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 31/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2025.

Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo tình hình hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng (CNSCĐ) trên địa bàn tỉnh Cà Mau 9 tháng đầu năm 2024.

1. Công tác triển khai

Thực hiện Kế hoạch số 220/KH-UBND. Sau khi thành lập, kiện toàn các Tổ CNSCĐ trên địa bàn 101 xã, phường, thị trấn được triển khai. Tỉnh Cà Mau có 883 Tổ CNSCĐ đồng ấp, khóm; với 4.529 thành viên tham gia. Trong đó, lực lượng nòng cốt là Đoàn Thanh niên; các thành viên khác có thể gồm cán bộ cấp xã, lực lượng Công an, Trưởng ấp/khóm, đảng viên, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Mặt trận, Tổ dân phố, nhân viên doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ số và thành phần khác. Đây là lực lượng mang tính huy động sức mạnh toàn dân, ở gần dân, sát dân và là cánh tay nối dài của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, huyện, thành phố đến xã, phường, thị trấn, ấp, khóm.

Chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, người dân trên địa bàn đăng ký tham gia sàn thương mại điện tử; mở tài khoản thanh toán điện tử; hướng dẫn người dân sử dụng nền tảng số, công nghệ số để đăng ảnh, quảng bá sản phẩm, tạo gian hàng, nhận đơn, đóng gói sản phẩm và quan trọng nhất là cam kết cung cấp sản phẩm đúng chất lượng cho khách hàng; hướng dẫn ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện chủ trương chi trả chế độ cho các hộ chính sách qua tài khoản ngân hàng đã đẩy mạnh nhu cầu của người dân về tạo lập tài khoản ngân hàng. Cùng với việc Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn sử dụng ví điện tử tại nhà, đã giúp người dân dần hình thành thói quen thanh toán không dùng tiền mặt.

Nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số đến tất cả các đối tượng và người dân tại địa phương; góp phần nâng cao Chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Cà Mau. Sở Thông tin và Truyền thông có Công văn đề nghị Ủy

ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng triển khai, hướng dẫn 2 khóa học bồi dưỡng đại chúng về chuyển đổi số cho tất cả các đối tượng và người dân trên địa bàn tham gia trên Nền tảng MOOCs do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Đoàn đi kiểm tra tình hình thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong xây dựng nông thôn mới và hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn 2 xã Tân Hưng Tây và Việt Thắng, huyện Phú Tân.

Đoàn kiểm tra làm việc với đại diện Ủy ban nhân dân xã về tình hình thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong xây dựng nông thôn mới, nâng cao trên địa bàn. Đến trực tiếp một số hộ gia đình trên địa bàn để xem việc nắm bắt các chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; cài đặt, sử dụng nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số của người dân; nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng.

Qua kiểm tra cho thấy, các thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã Tân Hưng Tây và xã Việt Thắng đã tích cực đến từng hộ gia đình để hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng cơ bản của công nghệ số; qua đó, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân.

Sở phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình, đơn vị có liên quan tổ chức Lớp tập huấn cho các Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời; có khoảng 50 thành viên tham dự tập huấn.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Chuyển đổi số quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức Hội nghị tập huấn cho Tổ công nghệ số cộng đồng (CNSCĐ) trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2024, theo hình thức trực tiếp, kết hợp trực tuyến với điểm cầu truyền hình các xã, phường, thị trấn.

Hưởng ứng ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024 với chủ đề “Phổ cập hạ tầng số và sáng tạo ứng dụng số để phát triển kinh tế số - Động lực mới cho tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động”. Cùng với tháng cao điểm thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Sau Lớp tập huấn này, các Tổ CNSCĐ triển khai thực hiện chiến dịch ra quân “Đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn từng người dân sử dụng dịch vụ, ứng dụng để phát triển kinh tế số” trên toàn tỉnh. Chiến dịch diễn ra trong 10 ngày (01/10/2024 - 10/10/2024).

Các thành viên Tổ CNSCĐ trên địa bàn tỉnh tích cực tham gia các hoạt động hưởng ứng ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024; tháng cao điểm thực hiện chuyển đổi số từ ngày 10/9 đến 10/10/2024 nhằm lan tỏa các ứng dụng, giải pháp, dịch vụ số từ tỉnh đến cơ sở. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, động lực tinh thần chuyển đổi số rộng rãi đến người dân, doanh nghiệp; góp phần thúc đẩy phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh.

Cà Mau cử 1 cán bộ của Sở Thông tin và Truyền thông và 2 thành viên Tổ CNSCĐ tiêu biểu tham gia Tọa đàm của Thủ tướng Chính phủ ngày Chuyển đổi số quốc gia 10/10/2024 tại Hà Nội.

2. Kết quả đạt được

Về nhân lực Tổ CNSCĐ, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh như Viễn thông Cà Mau, VIETTEL Cà Mau, MobiFone tỉnh Cà Mau, Bưu điện tỉnh Cà Mau tích cực phối hợp, hỗ trợ các thành viên Tổ CNSCĐ, tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng ứng dụng, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số của tỉnh. Qua thời gian thực hiện đến nay, Tổ CNSCĐ triển khai các nền tảng số đã được tập huấn và trực tiếp làm mẫu, hướng dẫn cho hơn 215.000 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 69% số hộ gia đình trong ấp, khóm thuộc xã, phường, thị trấn được triển khai; đem lại lợi ích thiết thực cho người dân.

Kết quả sử dụng các ứng dụng số đến tháng 9 năm 2024: số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến là 181.943 hộ; số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử 6.442 hộ; số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử 144.196 hộ (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*). Số lượng tài khoản ứng dụng vnCare đặt lịch khám và tư vấn từ xa là 175.908 tài khoản. Tổng số hồ sơ sổ khám sức khỏe điện tử vnCare được đăng ký và tạo lập là 371.647 hồ sơ. Trong 9 tháng đầu năm, tổng số lượt đặt lịch khám tại cơ sở y tế qua vnCare là 14.378 lượt; đặt lịch khám online 49 lượt.

Ngoài ra, các thành viên Tổ CNSCĐ cũng tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ liên quan chuyển đổi số theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông, chính quyền địa phương.

3. Khó khăn, hạn chế

Nhiều thành viên Tổ CNSCĐ chưa sử dụng thành thạo các ứng dụng để hướng dẫn lại cho người dân. Phải nhờ sự hỗ trợ của nhân viên doanh nghiệp như VNPT, VIETTEL... để cài đặt, sử dụng ứng dụng.

Còn nhiều hộ gia đình, nhất là hộ nghèo, cận nghèo chưa có điện thoại thông minh để triển khai các ứng dụng công nghệ số.

Các thành viên Tổ CNSCĐ đa số là cán bộ ấp, khóm, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau từ cấp trên chỉ đạo, nên khó thực hiện cùng lúc nhiều việc theo tiến độ, chất lượng được yêu cầu.

Tổ CNSCĐ đã đi vào hoạt động một thời gian, nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa kịp ban hành Nghị quyết để hỗ trợ kinh phí cho Tổ CNSCĐ. Kinh phí hỗ trợ cho việc duy trì hoạt động các Tổ CNSCĐ còn thiếu, chưa tạo động lực, điều kiện cho các thành viên tích cực hoạt động.

Thiết bị di động của nhiều người có dung lượng ít nên khó khăn cho việc cài đặt, sử dụng nhiều ứng dụng. Mặt khác, nhiều người dân còn có thói quen là mua bán trực tiếp, nên sợ rủi ro trong giao dịch trực tuyến.

Còn nhiều người dân ở nông thôn, nhất là ở khu vực khó khăn có thu nhập không ổn định nên chưa chịu đăng ký thanh toán bằng hình thức chuyển khoản không dùng tiền mặt.

Số hộ gia đình, hộ kinh doanh có tài khoản mua, bán trên sàn thương mại điện tử còn ít. Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử còn ít.

Cũng còn nhiều hộ gia đình chưa cài đặt, sử dụng ứng dụng chính quyền điện tử CaMau-G.

Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Ủy ban nhân tỉnh để xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ TT&TT;
- Lưu: VP, LTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Cẩm Hằng

Phụ lục
SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 433 /BC-STTTT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau)

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
		Tổng số		310.701	883	4.529	215.251	181.943	6.442	144.196	
1	TPCM	Phường 1	Khóm 1	623	1	4	440	276	7	440	
2	TPCM	Phường 1	Khóm 2	670	1	4	294	182	6	294	
3	TPCM	Phường 1	Khóm 3	468	1	4	277	185	6	244	
4	TPCM	Phường 1	Khóm 5	788	1	4	529	259	6	529	
5	TPCM	Phường 1	Khóm 6	1.371	1	5	750	303	8	750	
6	TPCM	Phường 2	Khóm 1	329	1	4	295	295	7	290	
7	TPCM	Phường 2	Khóm 2	165	1	4	165	156	8	165	
8	TPCM	Phường 2	Khóm 3	290	1	4	242	220	10	242	
9	TPCM	Phường 2	Khóm 5	355	1	4	305	305	7	297	
10	TPCM	Phường 4	Khóm 1	418	1	6	335	335	13	245	
11	TPCM	Phường 4	Khóm 2	499	1	7	345	345	10	265	
12	TPCM	Phường 4	Khóm 3	605	1	5	426	426	11	295	
13	TPCM	Phường 4	Khóm 4	709	1	7	453	453	10	348	
14	TPCM	Phường 4	Khóm 5	262	1	6	235	235	9	198	
15	TPCM	Phường 5	Khóm 2	385	1	5	300	300	6	296	
16	TPCM	Phường 5	Khóm 3	756	1	5	626	626	6	606	
17	TPCM	Phường 5	Khóm 4	865	1	5	756	738	10	756	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
18	TPCM	Phường 5	Khóm 5	1.080	1	5	913	901	7	913	
19	TPCM	Phường 5	Khóm 6	577	1	5	489	476	9	489	
20	TPCM	Phường 5	Khóm 7	640	1	5	590	578	9	590	
21	TPCM	Phường 5	Khóm 8	980	1	5	850	842	8	837	
22	TPCM	Phường 6	Khóm 1	410	1	5	367	367	10	169	
23	TPCM	Phường 6	Khóm 2	349	1	4	340	340	9	312	
24	TPCM	Phường 6	Khóm 3	673	1	6	489	489	10	317	
25	TPCM	Phường 6	Khóm 4	756	1	4	530	530	11	391	
26	TPCM	Phường 6	Khóm 5	623	1	4	570	570	11	456	
27	TPCM	Phường 6	Khóm 6	700	1	4	646	646	13	531	
28	TPCM	Phường 6	Khóm 7	820	1	4	630	630	12	627	
29	TPCM	Phường 6	Khóm 8	250	1	5	230	230	8	194	
30	TPCM	Phường 6	Khóm 9	1.082	1	4	820	820	14	703	
31	TPCM	Phường 6	Khóm 10	170	1	4	167	155	7	167	
32	TPCM	Phường 7	Khóm 2	403	1	5	355	355	15	325	
33	TPCM	Phường 7	Khóm 3	317	1	4	255	255	11	240	
34	TPCM	Phường 7	Khóm 4	298	1	4	275	275	8	271	
35	TPCM	Phường 7	Khóm 5	205	1	4	155	155	10	134	
36	TPCM	Phường 7	Khóm 6	241	1	4	170	170	9	140	
37	TPCM	Phường 7	Khóm 7	661	1	5	485	485	11	400	
38	TPCM	Phường 7	Khóm 8	365	1	4	300	300	9	275	
39	TPCM	Phường 8	Khóm 1	1.420	1	4	1.080	1.080	12	1.080	
40	TPCM	Phường 8	Khóm 2	795	1	5	575	575	11	575	
41	TPCM	Phường 8	Khóm 3	362	1	5	352	352	10	352	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
42	TPCM	Phường 8	Khóm 4	447	1	4	357	357	11	357	
43	TPCM	Phường 8	Khóm 5	298	1	5	192	192	10	192	
44	TPCM	Phường 8	Khóm 6	200	1	4	131	131	8	131	
45	TPCM	Phường 8	Khóm 7	1.663	1	6	1.471	1.471	9	1.471	
46	TPCM	Phường 8	Khóm 8	1.644	1	4	1.456	1.456	13	1.456	
47	TPCM	Phường 9	Khóm 1	452	1	4	164	120	7	164	
48	TPCM	Phường 9	Khóm 2	625	1	4	200	145	8	200	
49	TPCM	Phường 9	Khóm 3	370	1	4	195	115	10	195	
50	TPCM	Phường 9	Khóm 4	942	1	4	236	175	9	236	
51	TPCM	Phường 9	Khóm 5	1.112	1	4	307	183	12	307	
52	TPCM	Phường 9	Khóm 6	1.269	1	4	338	205	11	338	
53	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 1	470	1	4	345	345	10	310	
54	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 2	352	1	4	250	250	7	185	
55	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 3	540	1	4	385	385	12	305	
56	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 4	620	1	5	395	395	10	300	
57	TPCM	Phường Tân Xuyên	Khóm 5	227	1	4	175	175	6	145	
58	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 1	498	1	5	498	329	9	109	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
59	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 2	350	1	5	329	300	8	321	
60	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 3	188	1	6	169	162	7	166	
61	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 4	465	1	5	415	300	7	366	
62	TPCM	Phường Tân Thành	Khóm 6	290	1	6	285	200	8	190	
63	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp 2	368	1	5	296	296	7	296	
64	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp 3	450	1	5	364	364	8	364	
65	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp 4	361	1	5	254	254	6	254	
66	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp 5	192	1	5	167	167	8	167	
67	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp 6	362	1	5	279	279	9	279	
68	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp 8	388	1	5	312	312	11	312	
69	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp Tân Dân	306	1	5	264	264	6	264	
70	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp Tân Hiệp	351	1	4	286	286	7	286	
71	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp Tân Thuộc	422	1	5	358	358	8	358	
72	TPCM	Xã An Xuyên	Ấp Tân Thời	275	1	4	214	214	7	214	
73	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Cây Trâm	473	1	5	417	417	9	325	
74	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Cây Trâm A	572	1	5	485	485	11	312	
75	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Xóm Lung	286	1	5	286	286	10	183	
76	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Ba Dinh	405	1	6	345	345	8	198	
77	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Xóm Lắm	302	1	5	268	257	11	125	
78	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Bình Thành	214	1	5	125	125	10	95	
79	TPCM	Xã Định Bình	Ấp Cái Ngang	242	1	5	150	150	11	105	
80	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Cái Nai	332	1	4	275	201	7	275	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
81	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Cái Su	331	1	4	271	195	8	271	
82	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Xóm Chùa	321	1	4	261	191	6	261	
83	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Hoà Đông	375	1	4	295	203	7	295	
84	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Gành Hào 1	390	1	4	301	231	8	301	
85	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Gành Hào 2	261	1	4	217	203	6	217	
86	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Bùng Binh 1	279	1	4	271	195	6	271	
87	TPCM	Xã Hòa Tân	Ấp Bùng Binh 2	289	1	4	279	215	7	279	
88	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 2	357	1	4	290	290	8	66	
89	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 3	326	1	4	259	208	7	53	
90	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 4	198	1	4	107	98	6	32	
91	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 5	598	1	4	400	395	10	187	
92	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp 6	331	1	4	266	175	7	102	
93	TPCM	Xã Tân Thành	Ấp Bình Định	411	1	4	342	321	8	168	
94	TPCM	Xã Tắc Vân	Ấp 1	920	1	4	920	560	17	920	
95	TPCM	Xã Tắc Vân	Ấp 2	1.660	1	4	1.660	570	20	1.660	
96	TPCM	Xã Tắc Vân	Ấp 3	726	1	4	708	689	9	708	
97	TPCM	Xã Tắc Vân	Ấp 4	696	1	4	696	433	8	696	
98	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Thanh Điền	1.540	1	4	970	970	12	615	
99	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Bà Điều	1.220	1	4	870	870	11	352	
100	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Chánh	450	1	4	272	235	8	272	
101	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Bào Sơn	765	1	4	676	676	10	360	
102	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Xóm Lớn	690	1	4	675	675	9	255	
103	TPCM	Xã Lý Văn	Ấp Tân Hưng	505	1	4	412	412	7	215	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
		Lâm									
104	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Lung Dừa	476	1	4	420	420	6	223	
105	TPCM	Xã Lý Văn Lâm	Ấp Ông Muộn	510	1	4	420	420	8	223	
106	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Cái Ngang	420	1	4	420	420	8	223	
107	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Xóm Chùa	173	1	4	135	130	7	125	
108	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Bùng Binh	215	1	4	134	134	7	124	
109	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Tân Hóa	201	1	4	131	131	8	122	
110	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Tân Hóa A	222	1	4	197	197	7	172	
111	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Tân Phong B	252	1	4	175	172	8	158	
112	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Tân Phong A	363	1	4	203	197	7	203	
113	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Tân Trung	356	1	4	213	156	6	213	
114	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Hòa Trung	377	1	4	316	214	9	316	
115	TPCM	Xã Hòa Thành	Ấp Hòa Nam	234	1	4	208	208	7	205	
116	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 1	862	1	4	862	862	9	755	
117	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 2	485	1	5	485	485	8	483	
118	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm 3	392	1	4	320	320	3	155	
119	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Cái Nước	401	1	4	245	245	4	127	
120	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Đồng Tâm	393	1	4	185	180	3	120	
121	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Hữ Trí	251	1	4	185	185	4	100	
122	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Nguyễn Quy	265	1	4	265	265	5	170	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
123	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Tân Lập	182	1	4	130	100	3	130	
124	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Ngọc Hườn	364	1	4	364	364	7	180	
125	CN	Thị trấn Cái Nước	Khóm Ngọc Tuấn	323	1	4	250	250	4	105	
126	CN	Hưng Mỹ	Ấp Thị Tường A	615	1	7	402	315	4	395	
127	CN	Hưng Mỹ	Ấp Lý Ân	632	1	9	545	420	5	350	
128	CN	Hưng Mỹ	Ấp Rau Dừa	466	1	7	180	170	3	93	
129	CN	Hưng Mỹ	Ấp Rau Dừa B	622	1	7	385	365	4	385	
130	CN	Hưng Mỹ	Ấp Vĩnh Góc	343	1	7	343	343	3	263	
131	CN	Hưng Mỹ	Ấp Bùng Binh	246	1	6	150	150	2	106	
132	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Bửu	435	1	6	102	30	9	30	
133	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Hiệp	411	1	6	83	24	7	24	
134	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Trung	341	1	6	96	26	7	26	
135	CN	Tân Hưng	Ấp Cái Rô	331	1	6	108	23	8	23	
136	CN	Tân Hưng	Ấp Hợp Tác Xã	403	1	7	91	25	9	25	
137	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Phong	218	1	6	84	22	6	22	
138	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Hòa	369	1	6	82	23	8	23	
139	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Thuận	241	1	6	73	23	0	23	
140	CN	Tân Hưng	Ấp Phong Lưu	286	1	6	92	21	0	21	
141	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Biên	245	1	6	86	22	0	22	
142	CN	Tân Hưng	Ấp Cái Giếng	273	1	6	72	22	0	22	
143	CN	Tân Hưng	Ấp Bào Vững	213	1	6	81	21	0	21	
144	CN	Trần Thới	Ấp Đầm Cùng	359	1	7	325	325	5	325	
145	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Hưng	229	1	4	205	205	7	205	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
146	CN	Trần Thới	Ấp Công Trung	288	1	4	272	272	8	272	
147	CN	Trần Thới	Ấp Nhà Vi	212	1	4	191	191	6	191	
148	CN	Trần Thới	Ấp Cái Chim	250	1	4	158	158	7	158	
149	CN	Trần Thới	Ấp An Hưng	267	1	7	251	251	9	251	
150	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Hòa	166	1	7	157	157	0	157	
151	CN	Trần Thới	Ấp Bình Thành	211	1	4	202	202	0	202	
152	CN	Trần Thới	Ấp Đông Mỹ	294	1	5	285	285	0	285	
153	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Tân	184	1	5	175	175	0	175	
154	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Đông	265	1	4	245	245	0	245	
155	CN	Trần Thới	Ấp Mỹ Thuận	164	1	5	145	145	0	145	
156	CN	Lương Thế Trân	Ấp Hòa Trung	667	1	4	52	52	6	52	
157	CN	Lương Thế Trân	Ấp Bào Bèo	693	1	4	62	62	4	62	
158	CN	Lương Thế Trân	Ấp Bào Kè	303	1	4	40	40	5	40	
159	CN	Lương Thế Trân	Ấp Trung Hưng	301	1	4	40	40	6	40	
160	CN	Lương Thế Trân	Ấp Trung Thành	283	1	4	35	35	3	35	
161	CN	Lương Thế Trân	Ấp Năm Đám	641	1	4	55	55	7	35	
162	CN	Đông Thới	Ấp Khánh Tư	307	1	7	164	164	5	164	
163	CN	Đông Thới	Ấp Nhà Thính B	382	1	6	172	172	3	172	
164	CN	Đông Thới	Ấp Bào Tròn	481	1	6	254	254	5	254	
165	CN	Đông Thới	Ấp Mỹ Điền	343	1	6	187	187	2	187	
166	CN	Đông Thới	Ấp Kinh Lớn	462	1	7	221	221	3	221	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
167	CN	Thạnh Phú	Ấp Sở Tại	1.296	1	9	462	315	6	321	
168	CN	Thạnh Phú	Ấp Tân Hòa	683	1	7	221	173	6	175	
169	CN	Thạnh Phú	Ấp Láng Cùg	657	1	9	205	163	4	166	
170	CN	Thạnh Phú	Ấp Trần Độ	511	1	8	201	150	5	131	
171	CN	Thạnh Phú	Ấp Nhà Phán	275	1	5	112	94	6	73	
172	CN	Thạnh Phú	Ấp Phán Thạnh	477	1	7	172	68	4	122	
173	CN	Đông Hưng	Ấp Tân Phong	482	1	6	97	97	8	97	
174	CN	Đông Hưng	Ấp Cái Cắm	275	1	6	82	82	7	82	
175	CN	Đông Hưng	Ấp Cái Giếng	288	1	6	93	87	9	87	
176	CN	Đông Hưng	Ấp Trọng Ban	335	1	6	83	81	3	81	
177	CN	Đông Hưng	Ấp Giá Ngự	462	1	6	97	85	4	85	
178	CN	Đông Hưng	Ấp Nhà Thính A	330	1	6	96	96	7	96	
179	CN	Đông Hưng	Ấp Phong Lưu	355	1	6	73	68	8	68	
180	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Rạch Dước	362	1	6	210	181	7	210	
181	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Tân Tạo	228	1	6	134	114	4	134	
182	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Hoàng Lân	412	1	6	226	206	6	226	
183	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Đông Hưng	666	1	6	357	337	6	357	
184	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Láng Tượng	333	1	6	167	167	3	127	
185	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Giải Phóng	386	1	6	193	193	4	193	
186	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Trần Mót	294	1	6	147	147	7	147	
187	CN	Tân Hưng	Ấp Tân Phú	198	1	6	99	99	6	99	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
		Đông									
188	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Cái Hàng	336	1	6	168	168	7	168	
189	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Nghĩa Hiệp	447	1	6	221	221	2	221	
190	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Ông Khâm	169	1	6	83	83	2	83	
191	CN	Tân Hưng Đông	Ấp Công Nghiệp	262	1	6	133	133	2	133	
192	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn	327	1	7	215	215	6	170	
193	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn A	520	1	7	297	297	5	256	
194	CN	Phú Hưng	Ấp Cái Rắn B	332	1	7	260	260	2	234	
195	CN	Phú Hưng	Ấp Hưng Thành	255	1	7	215	215	0	182	
196	CN	Phú Hưng	Ấp Rạch Muối	299	1	7	222	222	0	198	
197	CN	Phú Hưng	Ấp Phú Thạnh	305	1	7	195	174	0	195	
198	CN	Phú Hưng	Ấp Lộ Xe	347	1	7	297	297	6	277	
199	CN	Phú Hưng	Ấp Đức An	524	1	7	301	301	0	272	
200	CN	Phú Hưng	Ấp Tân Ánh	336	1	7	250	250	0	215	
201	CN	Phú Hưng	Ấp Nhà Phấn	264	1	7	208	202	0	190	
202	CN	Hòa Mỹ	Ấp Thị Tường B	396	1	5	153	132	7	153	
203	CN	Hòa Mỹ	Ấp Thị Tường	395	1	5	177	177	6	172	
204	CN	Hòa Mỹ	Ấp Rau Dừa C	240	1	5	168	122	4	168	
205	CN	Hòa Mỹ	Ấp Lợi Đông	288	1	5	154	120	5	154	
206	CN	Hòa Mỹ	Ấp Kinh Tư	254	1	5	197	197	6	197	
207	CN	Hòa Mỹ	Ấp Kinh Lách	242	1	5	242	242	4	170	
208	CN	Hòa Mỹ	Ấp Cái Bát	258	1	5	120	120	7	113	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
209	ĐD	Thị trấn Đàm Dơi	Khóm 1	427	1	7	405	403	9	400	
210	ĐD	Thị trấn Đàm Dơi	Khóm 2	419	1	4	413	413	9	413	
211	ĐD	Thị trấn Đàm Dơi	Khóm 4	967	1	4	855	855	12	820	
212	ĐD	Thị trấn Đàm Dơi	Khóm 5	485	1	6	450	450	10	435	
213	ĐD	Thị trấn Đàm Dơi	Khóm 6	177	1	5	169	167	8	167	
214	ĐD	Tạ An Khương	Tân Điền A	378	1	5	261	261	5	155	
215	ĐD	Tạ An Khương	Tân Điền B	280	1	5	194	194	3	116	
216	ĐD	Tạ An Khương	Mương Điều A	248	1	5	173	173	4	104	
217	ĐD	Tạ An Khương	Mương Điều B	320	1	5	223	223	3	132	
218	ĐD	Tạ An Khương	Mương Đường	239	1	5	168	168	3	99	
219	ĐD	Tạ An Khương	Hàng Còng	221	1	5	155	155	3	93	
220	ĐD	Tạ An Khương	Tân Phú	210	1	5	147	147	4	88	
221	ĐD	Tạ An Khương	Mỹ Phú	213	1	5	150	150	6	90	
222	ĐD	Tạ An Khương	Mỹ Tân	323	1	5	224	224	5	133	
223	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Hồng	875	1	6	875	520	4	210	
224	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Thành A	795	1	5	795	455	3	195	
225	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Thành B	670	1	8	670	425	2	150	
226	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân An Ninh A	765	1	5	765	480	3	175	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
227	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân An Ninh B	790	1	7	790	565	3	350	
228	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Lợi A	855	1	5	855	610	4	225	
229	ĐD	Tạ An Khương Nam	Tân Lợi B	776	1	5	776	595	3	133	
230	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân An A	253	1	5	250	250	5	58	
231	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân An B	252	1	5	244	244	6	57	
232	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Phong A	212	1	5	210	210	4	48	
233	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Phong B	228	1	5	220	220	7	52	
234	ĐD	Tạ An Khương Đông	Gành Hào	207	1	5	200	200	5	49	
235	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Thới	208	1	5	199	199	6	50	
236	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Thới A	209	1	5	206	206	6	47	
237	ĐD	Tạ An Khương Đông	Tân Thới B	260	1	5	242	242	6	52	
238	ĐD	Tạ An Khương Đông	Xóm Mới	233	1	5	221	221	5	48	
239	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Chánh Tài	343	1	5	256	256	0	140	
240	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hải An	242	1	5	180	180	0	132	
241	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hiệp Dư	520	1	5	470	470	0	235	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
242	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hồng Phước	386	1	5	350	350	0	170	
243	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Hòa Hiệp	450	1	5	385	385	0	210	
244	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Mai Hoa	608	1	5	560	560	5	305	
245	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Minh Hùng	264	1	5	215	215	0	170	
246	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Phú Nhuận	229	1	5	200	200	0	150	
247	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Tân Thành	392	1	5	320	320	0	175	
248	ĐD	Nguyễn Huân	Ấp Vàm Đầm	720	1	5	675	675	0	510	
249	ĐD	Tân Trung	Ấp Công Điền	188	1	5	127	55	4	13	
250	ĐD	Tân Trung	Ấp Phú Điền	131	1	5	91	40	3	7	
251	ĐD	Tân Trung	Ấp Tân Điền	230	1	5	155	80	5	22	
252	ĐD	Tân Trung	Ấp Tân Phú	193	1	5	149	61	3	13	
253	ĐD	Tân Trung	Ấp Thành Vọng	664	1	5	415	244	4	27	
254	ĐD	Tân Trung	Ấp Trung Cang	661	1	5	477	249	4	29	
255	ĐD	Trần Phán	Ấp Bào Giá	351	1	5	310	270	2	16	
256	ĐD	Trần Phán	Ấp Bờ Đập	411	1	5	379	211	2	24	
257	ĐD	Trần Phán	Ấp Chà Là	858	1	5	650	200	4	29	
258	ĐD	Trần Phán	Ấp Ngã Bát	670	1	5	518	280	5	35	
259	ĐD	Trần Phán	Ấp Nhị Nguyệt	606	1	5	245	180	3	23	
260	ĐD	Trần Phán	Ấp Tân Hoà	310	1	5	290	175	2	16	
261	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Cái Ngay	642	1	6	179	179	3	50	
262	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Phú Hiệp A	325	1	6	131	131	2	29	
263	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Phú Quý	303	1	6	136	136	3	41	
264	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Tân Điền A	342	1	7	152	152	4	39	
265	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Tân Điền B	314	1	6	101	101	2	35	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
266	ĐD	Thanh Tùng	Ấp Thanh Tùng	547	1	6	175	175	3	39	
267	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Hiệp Hoà	302	1	9	271	168	2	271	
268	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Hiệp Hoà Tây	360	1	6	301	210	2	301	
269	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Nam Chánh	508	1	11	455	187	4	455	
270	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Phú Hiệp	252	1	5	200	192	3	200	
271	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tân Hùng	329	1	7	295	210	5	295	
272	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tấn Ngọc	389	1	12	340	267	3	340	
273	ĐD	Ngọc Chánh	Ấp Tấn Ngọc Đông	319	1	6	290	218	3	290	
274	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Thành Lập	296	1	5	192	192	6	98	
275	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp Lợi A	259	1	5	179	179	5	59	
276	ĐD	Tân Đức	Ấp Thuận Lợi	299	1	5	152	152	3	68	
277	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Phước	268	1	5	168	130	3	34	
278	ĐD	Tân Đức	Ấp Hòa Đức	287	1	5	135	135	4	41	
279	ĐD	Tân Đức	Ấp Thuận Hòa	431	1	5	172	141	3	25	
280	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp Lợi B	195	1	5	138	133	4	46	
281	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Hiệp	240	1	5	191	176	2	52	
282	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Đức	202	1	5	159	159	2	48	
283	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Bình	243	1	5	158	132	3	54	
284	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân An	246	1	5	146	146	4	59	
285	ĐD	Tân Đức	Ấp Tân Đức A	224	1	5	179	143	3	72	
286	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Hiệp	179	1	5	145	128	6	145	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
287	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Hoà	466	1	5	290	290	7	270	
288	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long	199	1	5	145	145	5	126	
289	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long A	548	1	5	345	345	7	320	
290	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Long B	306	1	5	188	188	4	170	
291	ĐD	Tân Tiến	Ấp Tân Thành	309	1	5	190	190	5	180	
292	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Long	201	1	5	175	121	3	175	
293	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Long A	245	1	5	145	145	4	132	
294	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Tạo	369	1	5	215	215	6	172	
295	ĐD	Tân Tiến	Ấp Thuận Thành	283	1	5	160	160	5	142	
296	ĐD	Quách Phẩm	Xóm Dừa	424	1	8	315	235	6	110	
297	ĐD	Quách Phẩm	Bào Hầm	196	1	8	160	130	3	75	
298	ĐD	Quách Phẩm	Ngã Oác	245	1	7	218	155	5	65	
299	ĐD	Quách Phẩm	Khai Hoang	206	1	5	183	145	4	35	
300	ĐD	Quách Phẩm	Lung Trường	323	1	7	286	246	5	55	
301	ĐD	Quách Phẩm	Khai Hoang Vàm	185	1	6	173	140	4	35	
302	ĐD	Quách Phẩm	Xóm Mới	270	1	5	240	210	4	50	
303	ĐD	Quách Phẩm	Bà Hính	224	1	5	205	182	6	35	
304	ĐD	Quách Phẩm	Cái Keo	478	1	7	420	405	8	65	
305	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Nhà Dài	281	1	5	140	140	6	24	
306	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Cầu Ván	197	1	5	137	137	8	33	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
307	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Nhà Cũ	388	1	5	234	234	9	47	
308	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Cây Kè	301	1	5	214	214	7	39	
309	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Kinh Ngang	188	1	5	95	95	5	28	
310	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Kinh Giữa	211	1	5	124	124	8	35	
311	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Lung Vinh	259	1	5	192	192	11	49	
312	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Xóm Rẫy	293	1	5	201	201	6	27	
313	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Bến Bào	217	1	5	185	185	12	41	
314	ĐD	Quách Phẩm Bắc	Kinh Chuối	273	1	5	206	206	6	38	
315	ĐD	Tân Thuận	Ấp Đồng Giác	230	1	5	90	90	0	23	
316	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hiệp Hải	320	1	5	180	180	0	89	
317	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hoà Hải	350	1	6	230	230	0	78	
318	ĐD	Tân Thuận	Ấp Hoà Lập	200	1	5	162	162	0	45	
319	ĐD	Tân Thuận	Ấp Lưu Hoa Thanh	1.001	1	6	632	632	4	102	
320	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà	225	1	6	175	175	0	62	
321	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà A	271	1	5	172	172	0	63	
322	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Hoà B	305	1	5	125	125	0	60	
323	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Lợi A	220	1	5	119	119	0	43	
324	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Lợi B	271	1	4	143	143	0	58	
325	ĐD	Tân Thuận	Ấp Thuận Phước	185	1	5	102	102	0	52	
326	ĐD	Tân Thuận	Ấp Xóm Tắc	235	1	6	124	124	0	60	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
327	ĐD	Tân Dân	Ấp Nam Chánh	265	1	4	130	130	8	80	
328	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Hiệp	394	1	4	184	184	6	120	
329	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Long B	316	1	4	195	194	3	195	
330	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Phú	179	1	4	117	117	3	108	
331	ĐD	Tân Dân	Ấp Tân Thành A	329	1	4	188	188	3	170	
332	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Bá Huê	383	1	5	274	161	6	15	
333	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Bàu Sen	530	1	7	489	275	7	23	
334	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Đồng Tâm A	497	1	6	387	222	8	34	
335	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Đồng Tâm B	388	1	5	275	182	5	17	
336	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Điền	342	1	6	273	169	4	12	
337	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Khánh	365	1	6	295	217	4	14	
338	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Long	338	1	6	281	212	3	18	
339	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Thành	416	1	8	396	281	5	25	
340	ĐD	Tân Duyệt	Ấp Tân Trung	358	1	7	292	169	5	21	
341	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Cái Nai	501	1	5	185	185	3	38	
342	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Hàng Vịnh	182	1	5	182	182	0	27	
343	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Sa Phô	261	1	7	201	201	0	19	
344	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm Tắc Năm Căn	179	1	7	179	179	0	12	
345	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 1	406	1	7	295	265	5	49	
346	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 2	357	1	7	351	269	3	58	
347	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 3	666	1	5	234	225	0	43	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
348	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 4	655	1	6	266	266	0	53	
349	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 5	438	1	6	255	255	0	36	
350	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 6	279	1	5	279	279	0	45	
351	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 7	438	1	7	199	170	0	48	
352	NC	Thị trấn Năm Căn	Khóm 8	307	1	6	182	182	0	39	
353	NC	Hàm Rồng	Ấp Kinh Tắc	408	1	4	354	354	6	354	
354	NC	Hàm Rồng	Ấp Cái Nai	118	1	4	90	90	5	90	
355	NC	Hàm Rồng	Ấp Chông Mỹ B	241	1	4	189	189	7	189	
356	NC	Hàm Rồng	Ấp Chông Mỹ	199	1	4	168	168	4	168	
357	NC	Hàm Rồng	Ấp Chông Mỹ A	237	1	4	190	190	5	190	
358	NC	Hàm Rồng	Ấp Truyền Huân	275	1	5	258	258	6	258	
359	NC	Đất Mới	Ấp Ông Do	153	1	4	150	74	2	32	
360	NC	Đất Mới	Ấp Ông Chùng	251	1	4	245	117	2	45	
361	NC	Đất Mới	Ấp Cây Thơ	172	1	4	172	68	1	19	
362	NC	Đất Mới	Ấp Bùi Mặc	278	1	4	273	109	3	28	
363	NC	Đất Mới	Ấp Láng Chiểu	149	1	4	149	65	0	31	
364	NC	Đất Mới	Ấp Năm Căn A	216	1	4	216	90	0	32	
365	NC	Đất Mới	Ấp Xóm Mới	202	1	5	202	98	3	25	
366	NC	Đất Mới	Ấp Phòng Hộ	130	1	4	130	56	0	27	
367	NC	Đất Mới	Ấp Trại Lưới A	260	1	4	195	78	0	34	
368	NC	Lâm Hải	Ấp Biện Trượng	198	1	4	70	57	0	70	
369	NC	Lâm Hải	Ấp Trại Lưới B	296	1	4	92	78	0	78	
370	NC	Lâm Hải	Ấp Kinh Đào	116	1	4	54	48	4	54	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
371	NC	Lâm Hải	Ấp Nà Lớn	123	1	4	50	37	0	42	
372	NC	Lâm Hải	Ấp Cồn Cát	142	1	4	40	35	0	30	
373	NC	Lâm Hải	Ấp Xẻo Sao	310	1	4	99	99	0	99	
374	NC	Lâm Hải	Ấp Trường Đức	220	1	4	71	68	0	66	
375	NC	Lâm Hải	Ấp Nà Chim	118	1	4	64	45	0	64	
376	NC	Lâm Hải	Ấp Ông Ngươn	209	1	4	72	64	0	66	
377	NC	Lâm Hải	Ấp Xẻo Lớn	145	1	4	63	52	0	63	
378	NC	Hàng Vịnh	Ấp Xóm Lớn Trong	201	1	4	201	201	1	25	
379	NC	Hàng Vịnh	Ấp Tư	139	1	4	139	139	0	39	
380	NC	Hàng Vịnh	Ấp Xóm Lớn Ngoài	168	1	4	155	154	2	71	
381	NC	Hàng Vịnh	Ấp Hai	284	1	4	284	284	0	125	
382	NC	Hàng Vịnh	Ấp Một	685	1	5	588	556	5	98	
383	NC	Hiệp Tùng	Ấp Rạch Vẹt	245	1	7	157	157	0	26	
384	NC	Hiệp Tùng	Ấp 7B	212	1	6	149	149	0	55	
385	NC	Hiệp Tùng	Ấp Hiệp Tùng	144	1	7	144	144	0	29	
386	NC	Hiệp Tùng	Ấp Tư	308	1	7	176	176	4	48	
387	NC	Hiệp Tùng	Ấp Năm	409	1	7	249	197	0	181	
388	NC	Tam Giang	Ấp Trảng Lớn	153	1	5	145	145	3	145	
389	NC	Tam Giang	Ấp Kinh 17	347	1	5	175	175	4	175	
390	NC	Tam Giang	Ấp Bông Súng	109	1	5	97	97	3	97	
391	NC	Tam Giang	Ấp Chà Là	198	1	5	140	140	3	140	
392	NC	Tam Giang	Ấp Nhà Luận	217	1	6	198	193	5	198	
393	NC	Tam Giang	Ấp Lung Đước	250	1	5	110	110	3	110	
394	NC	Tam Giang	Ấp Nhà Hội	254	1	5	170	170	4	170	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
395	NC	Tam Giang	Ấp Bến Dừa	251	1	5	160	160	3	160	
396	NC	Tam Giang	Ấp Lung Ngang	125	1	5	98	98	2	98	
397	NC	Tam Giang Đông	Ấp Hố Gùi	518	1	6	127	123	2	26	
398	NC	Tam Giang Đông	Ấp Vinh Hoa	178	1	5	94	94	1	91	
399	NC	Tam Giang Đông	Ấp Mai Hoa	118	1	5	57	57	0	19	
400	NC	Tam Giang Đông	Ấp Kinh Ba	169	1	5	61	61	0	37	
401	NC	Tam Giang Đông	Ấp Mai Vinh	140	1	5	53	53	0	25	
402	NC	Tam Giang Đông	Ấp Bỏ Hủ	137	1	5	51	51	0	23	
403	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 1	613	1	5	306	240	11	306	
404	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 3	223	1	6	113	98	4	113	
405	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 4	433	1	5	212	175	5	212	
406	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 6	175	1	4	95	95	2	87	
407	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 7	271	1	4	135	104	3	135	
408	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm 8	728	1	6	364	283	9	364	
409	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Đường Đào	246	1	4	105	105	6	13	
410	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Rạch Gốc B	140	1	4	78	78	3	70	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
411	NH	Thị trấn Rạch Gốc	Khóm Tam Hiệp	175	1	5	87	79	2	87	
412	NH	Tân Ân	Ấp Ô rô	400	1	4	120	120	2	98	
413	NH	Tân Ân	Ấp Rạch Gốc	231	1	4	69	69	1	59	
414	NH	Tân Ân	Ấp Nhà Diêu	206	1	5	62	62	2	53	
415	NH	Tân Ân	Ấp Dinh Hạn	280	1	5	84	84	1	71	
416	NH	Tân Ân	Ấp Xẻo Mắm	290	1	5	87	87	1	73	
417	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Tiến	190	1	4	87	57	1	49	
418	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Trung	356	1	4	137	107	1	90	
419	NH	Tân Ân Tây	Ấp Ông Định	154	1	4	76	46	1	40	
420	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đường Kéo	162	1	5	79	49	3	42	
421	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đường Dây	198	1	4	89	59	1	52	
422	NH	Tân Ân Tây	Ấp Đồng Khởi	130	1	4	89	39	1	35	
423	NH	Tân Ân Tây	Ấp Tân Lập	168	1	4	80	50	1	45	
424	NH	Tân Ân Tây	Ấp Ông Quyền	254	1	4	106	76	1	66	
425	NH	Tân Ân Tây	Ấp Nam Nghĩa	218	1	4	95	65	1	57	
426	NH	Tân Ân Tây	Ấp Bà Thanh	306	1	4	122	92	1	79	
427	NH	Viên An Đông	Ấp Nhung Miên	557	1	4	398	209	3	398	
428	NH	Viên An Đông	Ấp Kinh Ranh	184	1	4	172	47	1	112	
429	NH	Viên An Đông	Ấp Đồng Khởi	157	1	4	112	32	1	95	
430	NH	Viên An Đông	Ấp Kinh Ráng	184	1	4	182	78	1	151	
431	NH	Viên An Đông	Ấp Cây Phước	205	1	5	195	91	1	152	
432	NH	Viên An Đông	Ấp Xưởng Tiện	227	1	4	190	59	1	190	
433	NH	Viên An Đông	Ấp Xẻo Lá	257	1	4	230	110	1	210	
434	NH	Viên An Đông	Ấp Xẻo Ngay	200	1	5	152	39	1	152	
435	NH	Viên An Đông	Ấp Xóm Mới	233	1	5	203	78	1	203	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
436	NH	Viên An Đông	Ấp Tắc Biển	391	1	4	355	98	2	355	
437	NH	Viên An Đông	Ấp Biện Nhạn	154	1	4	122	51	1	122	
438	NH	Viên An Đông	Ấp Bàn Qùy	130	1	4	118	69	1	112	
439	NH	Tam Giang Tây	Ấp Chợ Thủ A	157	1	5	47	47	3	42	
440	NH	Tam Giang Tây	Ấp Chợ Thủ B	214	1	5	64	64	1	55	
441	NH	Tam Giang Tây	Ấp Voi Vàm	259	1	5	78	78	1	66	
442	NH	Tam Giang Tây	Ấp Bảo Vĩ	162	1	5	49	49	1	45	
443	NH	Tam Giang Tây	Ấp Đường Kéo	368	1	5	110	110	2	93	
444	NH	Tam Giang Tây	Ấp Dinh Củ	402	1	5	121	121	2	102	
445	NH	Tam Giang Tây	Ấp Tân Tạo	282	1	5	85	85	1	75	
446	NH	Tam Giang Tây	Ấp Khai Lá	235	1	6	71	71	1	61	
447	NH	Tam Giang Tây	Ấp Ba Nhất	220	1	5	66	66	1	56	
448	NH	Tam Giang Tây	Ấp Xí Nghiệp	154	1	5	46	46	1	42	
449	NH	Viên An	ấp Ông Trang	500	1	5	150	150	3	126	
450	NH	Viên An	ấp Bà Khuê	313	1	5	94	94	1	79	
451	NH	Viên An	ấp Nguyễn Quyên	242	1	5	73	73	1	62	
452	NH	Viên An	ấp Vĩnh Nước sôi	216	1	4	65	65	2	55	
453	NH	Viên An	ấp Kinh Năm	266	1	4	80	80	1	68	
454	NH	Viên An	ấp Xẻo Mắm	204	1	5	61	61	1	52	
455	NH	Viên An	ấp Ông Linh	192	1	5	58	58	1	52	
456	NH	Viên An	ấp Sác Cò	218	1	5	65	65	1	58	
457	NH	Viên An	ấp Xóm Biển	192	1	6	58	58	1	51	
458	NH	Viên An	ấp Cồn Cát	378	1	5	113	113	1	97	
459	NH	Viên An	ấp So Đũa	184	1	4	55	55	1	49	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
460	NH	Đất Mũi	Ấp Cồn Mũi	332	1	5	323	100	1	323	
461	NH	Đất Mũi	Ấp Mũi	556	1	6	398	167	3	398	
462	NH	Đất Mũi	Ấp Kinh Đào Đông	291	1	5	205	87	1	205	
463	NH	Đất Mũi	Ấp Kinh Đào	381	1	5	266	114	2	266	
464	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Tàu	346	1	5	243	104	2	243	
465	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Tàu Đông	182	1	5	127	55	1	127	
466	NH	Đất Mũi	Ấp Rạch Thọ	276	1	5	193	83	1	193	
467	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Xép	244	1	5	170	73	1	170	
468	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Hoảng	186	1	5	130	56	1	130	
469	NH	Đất Mũi	Ấp Cái Mòi	224	1	5	156	67	1	156	
470	NH	Đất Mũi	Ấp Khai Long	400	1	5	280	120	3	280	
471	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 1	527	1	4	272	272	3	272	
472	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 2	363	1	5	185	185	2	185	
473	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 3	360	1	5	187	187	0	187	
474	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 4	376	1	5	196	196	0	196	
475	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 5	404	1	4	205	205	0	205	
476	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 6	366	1	4	186	186	0	186	
477	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 7	552	1	4	187	187	0	187	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
478	PT	Thị trấn Cái Đôi Vàm	Khóm 8	550	1	4	199	199	0	199	
479	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Đôi	893	1	8	817	485	0	817	
480	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Điền A	234	1	6	234	133	1	201	
481	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cống Đá	375	1	5	330	200	2	330	
482	PT	Xã Phú Tân	Ấp Đường Cày	482	1	6	438	231	3	438	
483	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Phú	385	1	7	340	197	4	327	
484	PT	Xã Phú Tân	Ấp Tân Thành	383	1	6	341	205	5	318	
485	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Nước	255	1	7	255	178	6	207	
486	PT	Xã Phú Tân	Ấp Cái Nước Biển	256	1	6	256	156	7	222	
487	PT	Xã Phú Tân	Ấp Mỹ Bình	283	1	6	272	131	8	220	
488	PT	Xã Phú Tân	Ấp Láng Cháo	348	1	6	348	198	9	296	
489	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Hưng Hiệp	459	1	6	415	415	5	391	
490	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Tân Phú Thành	289	1	8	225	221	1	225	
491	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Quảng Phú	504	1	7	467	467	6	390	
492	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Kiến vàng	235	1	6	195	195	2	195	
493	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Cái Bát	447	1	5	410	410	2	393	
494	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Thứ Vải A	428	1	6	397	397	0	362	
495	PT	Tân Hưng Tây	Ấp Thứ Vải B	260	1	8	203	201	1	203	
496	PT	Tân Hải	Ấp Tân Điền	280	1	5	222	222	3	157	
497	PT	Tân Hải	Ấp Cái Cám	426	1	6	225	225	4	169	
498	PT	Tân Hải	Ấp Tân Phong	323	1	6	323	323	5	216	
499	PT	Tân Hải	Ấp Kết Nghĩa	288	1	5	228	228	3	177	
500	PT	Tân Hải	Ấp Đầu Sáu	304	1	6	239	239	3	189	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
501	PT	Tân Hải	Ấp Công Nghiệp	450	1	7	339	339	4	281	
502	PT	Tân Hải	Ấp Thanh Đạm	356	1	5	274	274	3	203	
503	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Gò Công	403	1	5	105	105	3	104	
504	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Gò Công Đông	378	1	4	193	61	0	193	
505	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Sào Lưới	336	1	6	138	69	0	138	
506	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Sào Lưới Tây	206	1	4	97	54	0	97	
507	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ	392	1	4	199	87	0	199	
508	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ A	230	1	4	117	86	0	117	
509	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Cái Đôi Nhỏ B	360	1	4	184	58	0	184	
510	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng Tây	242	1	4	123	59	0	123	
511	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng B	277	1	4	141	69	0	141	
512	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng A	194	1	4	101	62	0	101	
513	PT	Nguyễn Việt Khái	Ấp Tân Quảng Đông	279	1	5	168	63	0	168	
514	PT	Rạch Chèo	Ấp Rạch Chèo	624	1	6	494	494	6	105	
515	PT	Rạch Chèo	Ấp Tân Thành Mới	498	1	6	291	277	3	95	
516	PT	Rạch Chèo	Ấp Lê Năm	326	1	5	289	289	2	75	
517	PT	Rạch Chèo	Ấp Tân Nghĩa	517	1	6	299	279	3	99	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
518	PT	Rạch Chèo	Ấp Bào Thùng	331	1	6	237	237	2	79	
519	PT	Phú Thuận	Ấp Vàm Đình	514	1	4	442	442	4	240	
520	PT	Phú Thuận	Ấp Đất Sét	562	1	4	519	519	3	224	
521	PT	Phú Thuận	Ấp Trống Vàm	353	1	4	336	336	2	139	
522	PT	Phú Thuận	Ấp Rạch Láng	351	1	4	321	321	3	119	
523	PT	Phú Thuận	Ấp Chà Là	363	1	4	333	333	2	117	
524	PT	Phú Thuận	Ấp Giáp Nước	331	1	4	331	331	3	148	
525	PT	Việt Thắng	Ấp Bào Châu	417	1	6	332	20	4	332	
526	PT	Việt Thắng	Ấp Má Tám	284	1	5	230	20	3	230	
527	PT	Việt Thắng	Ấp Hiệp Thành	256	1	7	214	20	3	214	
528	PT	Việt Thắng	Ấp So Đũa	348	1	5	307	20	4	307	
529	PT	Việt Thắng	Ấp Tân Thành	241	1	5	227	20	5	227	
530	PT	Việt Thắng	Ấp Dân Quân	241	1	5	207	20	3	207	
531	PT	Việt Thắng	Ấp Kiến Vàng A	257	1	6	228	20	4	228	
532	PT	Phú Mỹ	Ấp Vàm Xáng	437	1	5	253	253	0	253	
533	PT	Phú Mỹ	Ấp Ba Tiêm	296	1	5	186	186	0	186	
534	PT	Phú Mỹ	Ấp Lung Môn	386	1	5	245	245	0	245	
535	PT	Phú Mỹ	Ấp Xẻo Đước	364	1	5	236	236	4	236	
536	PT	Phú Mỹ	Ấp Phú Thành	281	1	5	206	206	0	206	
537	PT	Phú Mỹ	Ấp Thọ Mai	447	1	5	266	266	0	266	
538	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 1	594	1	7	443	178	13	443	
539	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 2	431	1	7	269	200	12	78	
540	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 3	270	1	7	233	180	14	58	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
541	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 4	423	1	7	195	156	7	95	
542	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 5	223	1	7	140	99	6	140	
543	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 7	256	1	6	229	180	7	182	
544	TB	Thị trấn Thới Bình	Khóm 8	333	1	7	217	172	9	130	
545	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp 1	453	1	7	453	453	9	435	
546	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp 2	392	1	8	392	392	10	350	
547	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Xóm Sờ	581	1	8	581	581	20	521	
548	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Bến Gỗ	465	1	7	465	465	17	405	
549	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Tắc Thủ	931	1	9	931	931	19	880	
550	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Đường Đào	479	1	7	479	479	20	424	
551	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Bào Nhàn	504	1	8	504	504	16	455	
552	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cái Bát	426	1	7	426	426	11	390	
553	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cây Khô	494	1	8	494	494	15	420	
554	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Xóm Lá	542	1	9	542	542	14	446	
555	TB	Hồ Thị Kỳ	Ấp Cây Sộp	252	1	7	252	252	11	224	
556	TB	Tân Lộc	Ấp 1	233	1	9	197	197	6	168	
557	TB	Tân Lộc	Ấp 2	351	1	8	305	305	8	272	
558	TB	Tân Lộc	Ấp 3	419	1	8	391	391	11	351	
559	TB	Tân Lộc	Ấp 4	363	1	8	324	324	6	284	
560	TB	Tân Lộc	Ấp 5	255	1	8	228	228	8	178	
561	TB	Tân Lộc	Ấp 6	249	1	8	239	239	8	102	
562	TB	Tân Lộc	Ấp 7	535	1	8	501	501	7	367	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
563	TB	Tân Lộc	Ấp 8	269	1	7	238	229	8	238	
564	TB	Tân Lộc	Ấp 9	233	1	8	208	208	6	192	
565	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 1	423	1	6	310	310	6	50	
566	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 3	345	1	6	300	300	5	50	
567	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 5	323	1	6	280	280	4	50	
568	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 6	307	1	6	217	217	2	50	
569	TB	Tân Lộc Đông	Ấp 7	181	1	6	161	161	2	50	
570	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Cái Sắn Vàm	244	1	4	174	174	6	136	
571	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Cái Sắn Ngọn	253	1	5	156	156	2	145	
572	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Phước Hòa	215	1	5	147	147	2	72	
573	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Quyền Thiện	259	1	5	183	183	2	114	
574	TB	Biển Bạch Đông	Ấp 6 La Cua	227	1	5	156	156	5	56	
575	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Nguyễn Tòng	397	1	5	171	171	2	78	
576	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Hữu Thời	283	1	6	172	172	2	111	
577	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Lê Giáo	257	1	4	158	158	2	116	
578	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Huỳnh Nuôi	385	1	5	160	160	2	113	
579	TB	Biển Bạch Đông	Ấp Xóm Mới	311	1	5	170	170	2	118	
580	TB	Biển Bạch	Ấp 18	639	1	5	194	189	4	194	
581	TB	Biển Bạch	Ấp Thanh Tùng	411	1	5	156	113	2	143	
582	TB	Biển Bạch	Ấp Hà Phúc Ứng	203	1	5	84	62	2	84	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
583	TB	Biển Bạch	Ấp Trương Thoại	349	1	5	112	95	2	112	
584	TB	Biển Bạch	Ấp 11	245	1	5	76	73	3	76	
585	TB	Tân Phú	Ấp Tapasa 1	369	1	6	260	170	6	185	
586	TB	Tân Phú	Ấp Tapasa 2	430	1	7	430	172	7	190	
587	TB	Tân Phú	Ấp Nhà Máy A	469	1	6	380	150	5	150	
588	TB	Tân Phú	Ấp Nhà Máy B	365	1	6	321	162	6	160	
589	TB	Tân Phú	Ấp Kinh 5A	343	1	6	298	155	6	240	
590	TB	Tân Phú	Ấp Kinh 5B	457	1	7	435	146	5	241	
591	TB	Tân Phú	Ấp Giao Khẩu	313	1	6	298	137	6	195	
592	TB	Tân Phú	Ấp Đầu Nai	353	1	6	302	161	4	187	
593	TB	Tân Phú	Ấp Trời Mọc	549	1	6	487	187	8	187	
594	TB	Tân Phú	Ấp Tràm Thê Đông	327	1	6	315	148	10	157	
595	TB	Tân Phú	Ấp Tràm Thê	293	1	7	259	163	9	155	
596	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 2	443	1	6	441	441	5	148	
597	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 3	433	1	7	432	432	2	144	
598	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 4	229	1	7	229	229	2	125	
599	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 5	475	1	10	475	475	6	147	
600	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 7	337	1	7	337	337	2	134	
601	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 8	221	1	7	221	221	2	126	
602	TB	Tân Lộc Bắc	Ấp 9	247	1	6	247	247	5	127	
603	TB	Trí Phải	Ấp 1	789	1	5	436	436	10	112	
604	TB	Trí Phải	Ấp 2	613	1	5	423	423	9		
605	TB	Trí Phải	Ấp 3	543	1	5	414	414	10		
606	TB	Trí Phải	Ấp 4	345	1	5	345	345	11		
607	TB	Trí Phải	Ấp 5	337	1	5	337	337	7		
608	TB	Trí Phải	Ấp 6	443	1	5	443	443	8		

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
609	TB	Trí Phải	Ấp 10	430	1	5	430	430	6		
610	TB	Tân Bằng	Ấp Tân Bằng	319	1	5	301	78	8	162	
611	TB	Tân Bằng	Ấp Tấn Công	357	1	5	328	72	9	120	
612	TB	Tân Bằng	Ấp Lê Hoàng Thá	282	1	5	260	64	5	108	
613	TB	Tân Bằng	Ấp Nguyễn Huệ	447	1	5	413	71	8	116	
614	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 6	264	1	5	220	66	3	121	
615	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 8	312	1	5	254	47	4	124	
616	TB	Tân Bằng	Ấp Kinh 9	285	1	5	268	59	6	118	
617	TB	Trí Lực	Ấp Phú Thờ	291	1	6	143	143	9	143	
618	TB	Trí Lực	Ấp 5	419	1	6	158	158	8	158	
619	TB	Trí Lực	Ấp 7	325	1	6	127	127	5	127	
620	TB	Trí Lực	Ấp 8	381	1	6	142	142	6	142	
621	TB	Trí Lực	Ấp 9	323	1	6	167	167	6	167	
622	TB	Xã Thới Bình	Ấp 1	435	1	5	401	391	4	401	
623	TB	Xã Thới Bình	Ấp 2	402	1	5	391	347	3	391	
624	TB	Xã Thới Bình	Ấp 3	523	1	5	491	371	3	491	
625	TB	Xã Thới Bình	Ấp 4	567	1	5	511	503	5	511	
626	TB	Xã Thới Bình	Ấp 5	382	1	5	327	305	4	327	
627	TB	Xã Thới Bình	Ấp 6	362	1	5	321	291	4	321	
628	TB	Xã Thới Bình	Ấp 7	421	1	7	384	362	4	384	
629	TB	Xã Thới Bình	Ấp 8	469	1	5	350	339	6	350	
630	TB	Xã Thới Bình	Ấp 9	265	1	5	201	193	5	201	
631	TB	Xã Thới Bình	Ấp 10	406	1	5	387	356	5	387	
632	TB	Xã Thới Bình	Ấp 11	447	1	6	403	377	6	403	
633	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc	600	1	7	309	309	6	285	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
634	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc A	300	1	5	202	186	4	202	
635	TVT	Khánh Bình Tây	Đá Bạc B	360	1	4	194	194	3	12	
636	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Hòn	415	1	4	190	190	7	30	
637	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Hòn Bắc	330	1	4	146	146	2	35	
638	TVT	Khánh Bình Tây	Kinh Tám	259	1	4	141	141	3	26	
639	TVT	Khánh Bình Tây	Thời Hưng	290	1	4	139	139	1	28	
640	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 5A	220	1	4	115	115	14	46	
641	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 5B	318	1	5	161	161	2	25	
642	TVT	Khánh Bình Tây	Coi Tư	310	1	4	138	138	6	26	
643	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 6A	355	1	4	178	178	0	15	
644	TVT	Khánh Bình Tây	Coi 6B	160	1	4	94	94	4	19	
645	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 1	960	1	4	639	639	15	178	
646	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 2	718	1	4	718	718	12	145	
647	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 3	410	1	4	410	410	11	51	
648	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 4	1.191	1	4	275	245	9	275	
649	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 5	405	1	4	333	333	13	24	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
650	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 6A	1.151	1	4	944	944	17	124	
651	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 6B	534	1	4	470	470	8	74	
652	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 7	905	1	4	776	776	8	78	
653	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 8	470	1	4	470	470	16	60	
654	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 9	265	1	4	265	265	13	41	
655	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 10	452	1	4	452	452	19	51	
656	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 11	320	1	4	320	320	12	52	
657	TVT	Thị trấn Sông Độc	Khóm 12	167	1	4	167	167	11	21	
658	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm A	357	1	5	190	176	25	190	
659	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm B	246	1	5	148	148	23	125	
660	TVT	Khánh Hưng	Rạch Lùm C	224	1	5	132	132	15	116	
661	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng A	336	1	5	181	181	21	171	
662	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng B	298	1	5	166	166	21	158	
663	TVT	Khánh Hưng	Kinh Hảng C	330	1	5	174	174	22	172	
664	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp A	410	1	5	253	253	5	210	
665	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp B	226	1	5	171	171	7	124	
666	TVT	Khánh Hưng	Công Nghiệp C	262	1	5	152	152	12	135	
667	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy A	372	1	5	212	212	16	189	
668	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy B	195	1	5	118	118	8	108	
669	TVT	Khánh Hưng	Nhà Máy C	282	1	5	168	168	4	145	
670	TVT	Khánh Hưng	Kinh Đứng A	205	1	5	133	133	6	103	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
671	TVT	Khánh Hưng	Kinh Đứng B	228	1	5	167	167	6	136	
672	TVT	Khánh Hưng	Bình Minh II	368	1	5	232	232	10	185	
673	TVT	Trần Hợi	ấp 1	170	1	4	94	94	5	53	
674	TVT	Trần Hợi	ấp 2	300	1	4	167	167	11	113	
675	TVT	Trần Hợi	ấp 3	190	1	5	123	123	3	52	
676	TVT	Trần Hợi	ấp 4	175	1	4	120	120	3	35	
677	TVT	Trần Hợi	ấp 5	218	1	4	137	137	4	40	
678	TVT	Trần Hợi	ấp 6	205	1	4	152	152	3	25	
679	TVT	Trần Hợi	ấp 10A	357	1	4	111	111	12	64	
680	TVT	Trần Hợi	ấp 10B	364	1	4	134	134	6	93	
681	TVT	Trần Hợi	ấp 10C	248	1	4	122	122	8	96	
682	TVT	Trần Hợi	ấp Kinh Cũ	306	1	4	136	136	3	87	
683	TVT	Trần Hợi	ấp Kinh Chùa	200	1	4	96	96	2	50	
684	TVT	Trần Hợi	ấp Bình Minh 1	253	1	5	106	106	3	57	
685	TVT	Trần Hợi	ấp Bình Minh 2	218	1	4	106	106	2	35	
686	TVT	Trần Hợi	ấp Vồ Dơi	309	1	4	125	125	8	89	
687	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật A	409	1	5	174	171	22	31	
688	TVT	Khánh Hải	Ấp Kênh Giữa	242	1	5	128	118	10	21	
689	TVT	Khánh Hải	Ấp Bảy Ghe	347	1	5	135	135	0	30	
690	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật B	243	1	5	105	105	4	30	
691	TVT	Khánh Hải	Ấp Trùm Thuật	277	1	5	85	85	0	30	
692	TVT	Khánh Hải	Ấp Lung Tràm	422	1	5	137	129	6	30	
693	TVT	Khánh Hải	Ấp Đường Ranh	326	1	5	181	181	0	56	
694	TVT	Khánh Hải	Ấp Khánh Hưng A	195	1	5	79	73	10	32	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
695	TVT	Khánh Hải	Ấp Kênh Mới	302	1	5	126	126	9	30	
696	TVT	Khánh Hải	Ấp Chủ Mía	291	1	5	96	96	0	30	
697	TVT	Khánh Hải	Ấp Liên Hòa	189	1	5	94	94	0	30	
698	TVT	Phong Điền	Ấp Công Điền	461	1	4	192	192	0	30	
699	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Phong	200	1	4	125	125	6	30	
700	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Tiến	294	1	4	112	112	0	30	
701	TVT	Phong Điền	Ấp Vàm Xáng	290	1	4	121	121	10	10	
702	TVT	Phong Điền	Ấp Thị Kẹo	331	1	4	124	124	5	30	
703	TVT	Phong Điền	Ấp Đất Mới	185	1	4	96	96	4	30	
704	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Phú	181	1	4	94	78	3	30	
705	TVT	Phong Điền	Ấp Mỹ Bình	276	1	4	119	119	0	30	
706	TVT	Phong Điền	Ấp Rẫy Mới	318	1	4	130	119	2	30	
707	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Hòa	217	1	4	109	109	8	8	
708	TVT	Phong Điền	Ấp Đất Biển	246	1	4	106	99	0	30	
709	TVT	Phong Điền	Ấp Tân Thuận	302	1	4	159	155	3	30	
710	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng A	276	1	5	276	276	25	219	
711	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng B	300	1	5	253	253	24	210	
712	TVT	Khánh Lộc	Rạch Ruộng C	326	1	5	267	267	26	215	
713	TVT	Khánh Lộc	Vườn Tre	330	1	5	263	263	27	211	
714	TVT	Khánh Lộc	Kinh Tư	269	1	5	269	269	12	209	
715	TVT	Khánh Lộc	Đòn Dong	214	1	5	214	214	14	170	
716	TVT	Khánh Lộc	Kinh Ngang	142	1	5	142	142	3	92	
717	TVT	Khánh Lộc	Độc Lập	156	1	5	156	156	9	115	
718	TVT	Khánh Lộc	Trăng Cò	169	1	5	169	169	20	116	
719	TVT	Khánh Bình	Ấp Kinh Hội	340	1	5	162	162	16	73	
720	TVT	Khánh Bình	Ấp Chổng Mỹ	304	1	5	152	152	17	72	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
721	TVT	Khánh Bình	Ấp 19/5	333	1	5	166	166	22	95	
722	TVT	Khánh Bình	Ấp Rạch Bào	256	1	5	105	96	23	56	
723	TVT	Khánh Bình	Ấp Ông Bích	337	1	6	126	121	24	87	
724	TVT	Khánh Bình	Ấp Phạm Kiệt	209	1	5	110	98	15	43	
725	TVT	Khánh Bình	Ấp 1/5	290	1	5	124	124	24	32	
726	TVT	Khánh Bình	Ấp Tư	190	1	6	93	89	22	18	
727	TVT	Khánh Bình	Ấp Rạch Cui	310	1	6	125	116	16	32	
728	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 1	438	1	5	410	410	11	380	
729	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 2	232	1	6	207	207	9	170	
730	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 3	200	1	5	200	200	8	160	
731	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 4	198	1	5	194	194	3	155	
732	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 5	283	1	7	223	223	6	190	
733	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 6	164	1	7	164	164	3	130	
734	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 7	567	1	7	462	462	10	440	
735	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 8	187	1	7	187	187	9	155	
736	TVT	Thị trấn Trần Văn Thời	Khóm 9	462	1	4	444	444	9	415	
737	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 1	250	1	5	250	250	6	72	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
738	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 3	387	1	4	254	254	7	95	
739	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 4	216	1	4	169	169	0	84	
740	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 5	180	1	5	147	147	0	58	
741	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới	341	1	4	233	233	3	125	
742	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới A	285	1	4	220	220	6	169	
743	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Sào Lưới B	248	1	4	165	165	0	97	
744	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm A	208	1	4	143	143	4	79	
745	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm C	295	1	3	225	225	0	104	
746	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Kinh Dón	334	1	5	255	255	0	102	
747	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm	213	1	4	137	137	0	68	
748	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp 2	258	1	4	130	130	0	93	
749	TVT	Khánh Bình Tây Bắc	Ấp Mũi Tràm B	442	1	4	293	293	1	203	
750	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 2	278	1	4	250	240	0	250	
751	TVT	Khánh Bình	Ấp 2B	202	1	4	202	202	4	155	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
		Đông									
752	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 4	297	1	4	264	264	5	255	
753	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 5	438	1	5	354	317	6	354	
754	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 6	369	1	5	310	296	4	310	
755	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 7	298	1	3	289	289	0	225	
756	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 8	173	1	4	173	173	0	135	
757	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 9	352	1	4	316	316	0	280	
758	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 12A	353	1	3	307	307	0	290	
759	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp 12B	281	1	3	241	241	0	235	
760	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Minh Hà A	225	1	4	194	192	0	194	
761	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Minh Hà B	160	1	4	148	148	0	135	
762	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Lung Bạ	404	1	5	352	352	0	340	
763	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Rạch Nhum	367	1	4	293	293	0	290	
764	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Tham Trơi	280	1	4	244	244	0	225	
765	TVT	Khánh Bình Đông	Ấp Tham Trơi B	239	1	6	214	214	0	190	
766	TVT	Lợi An	ấp Tắc Thủ	296	1	5	86	80	25	57	
767	TVT	Lợi An	ấp Giao Vàm	260	1	5	103	103	33	62	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
768	TVT	Lợi An	ấp Cỏ Xước	368	1	5	117	113	21	113	
769	TVT	Lợi An	ấp Cái Bát	375	1	5	123	123	31	112	
770	TVT	Lợi An	ấp Đường Cuốc	172	1	5	95	95	17	72	
771	TVT	Lợi An	ấp Lung Thuộc	193	1	5	81	81	21	81	
772	TVT	Lợi An	ấp Tân Hiệp	170	1	5	89	89	15	41	
773	TVT	Lợi An	ấp Tân Thành	187	1	5	103	103	27	61	
774	TVT	Lợi An	ấp Ông Tự	294	1	5	138	138	28	92	
775	TVT	Lợi An	ấp Tân Phong	170	1	5	103	103	29	85	
776	TVT	Lợi An	ấp Công Nghiệp	204	1	5	119	119	27	84	
777	TVT	Lợi An	ấp Rạch Lãng	209	1	5	109	109	26	95	
778	TVT	Phong Lạc	Tân Bằng	263	1	5	240	240	8	60	
779	TVT	Phong Lạc	Rạch Bần	437	1	5	437	437	0	70	
780	TVT	Phong Lạc	Công Bình	406	1	7	400	400	0	40	
781	TVT	Phong Lạc	Lung Trường	234	1	6	234	234	0	45	
782	TVT	Phong Lạc	Tân Thành	183	1	6	150	150	8	58	
783	TVT	Phong Lạc	Đất Cháy	195	1	5	94	71	0	31	
784	TVT	Phong Lạc	Tân Lợi	293	1	5	100	85	0	100	
785	TVT	Phong Lạc	Tân Lập	249	1	6	236	236	0	30	
786	UM	Khánh An	Ấp 1	585	1	5	402	402	40	295	
787	UM	Khánh An	Ấp 2	187	1	5	133	122	37	133	
788	UM	Khánh An	Ấp 3	144	1	5	105	101	41	105	
789	UM	Khánh An	Ấp 4	425	1	5	362	265	44	362	
790	UM	Khánh An	Ấp 5	216	1	5	160	156	35	160	
791	UM	Khánh An	Ấp 6	147	1	5	134	95	32	134	
792	UM	Khánh An	Ấp 7	396	1	5	318	260	30	318	
793	UM	Khánh An	Ấp 8	284	1	5	186	174	33	186	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
794	UM	Khánh An	Ấp 9	388	1	5	236	222	35	236	
795	UM	Khánh An	Ấp 10	397	1	5	254	250	24	254	
796	UM	Khánh An	Ấp 11	138	1	5	100	95	15	100	
797	UM	Khánh An	Ấp 12	176	1	5	113	110	16	113	
798	UM	Khánh An	Ấp 13	115	1	5	89	87	20	89	
799	UM	Khánh An	Ấp 14	181	1	5	147	117	26	147	
800	UM	Khánh An	Ấp 15	138	1	5	115	98	19	115	
801	UM	Khánh An	Ấp 16	175	1	5	133	116	29	133	
802	UM	Khánh An	Ấp 17	211	1	5	163	135	35	163	
803	UM	Khánh An	Ấp An phú	211	1	5	149	132	35	149	
804	UM	Nguyễn Phích	Ấp 1	222	1	5	105	30	14	30	
805	UM	Nguyễn Phích	Ấp 2	215	1	5	60	35	40	40	
806	UM	Nguyễn Phích	Ấp 3	248	1	5	55	45	15	15	
807	UM	Nguyễn Phích	Ấp 4	365	1	5	140	120	20	110	
808	UM	Nguyễn Phích	Ấp 5	241	1	5	65	65	23	22	
809	UM	Nguyễn Phích	Ấp 6	474	1	5	45	21	11	20	
810	UM	Nguyễn Phích	Ấp 7	390	1	5	15	10	13	15	
811	UM	Nguyễn Phích	Ấp 8	365	1	5	42	35	25	35	
812	UM	Nguyễn Phích	Ấp 9	361	1	5	36	10	15	10	
813	UM	Nguyễn Phích	Ấp 10	142	1	5	32	32	16	10	
814	UM	Nguyễn Phích	Ấp 11	152	1	5	55	25	24	24	
815	UM	Nguyễn Phích	Ấp 12	147	1	5	25	11	7	11	
816	UM	Nguyễn Phích	Ấp 13	118	1	5	10	10	3	5	
817	UM	Nguyễn Phích	Ấp 14	131	1	5	11	10	5	10	
818	UM	Nguyễn Phích	Ấp 15	110	1	5	25	20	5	20	
819	UM	Nguyễn Phích	Ấp 16	166	1	5	84	84	34	34	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
820	UM	Nguyễn Phích	Ấp 17	275	1	5	105	105	15	15	
821	UM	Nguyễn Phích	Ấp 18	293	1	5	103	103	10	10	
822	UM	Nguyễn Phích	Ấp 19	278	1	5	85	85	8	6	
823	UM	Nguyễn Phích	Ấp 20	307	1	5	65	65	28	34	
824	UM	Thị trấn U Mình	Khóm 1	394	1	5	394	221	22	394	
825	UM	Thị trấn U Mình	Khóm 2	339	1	5	339	152	21	339	
826	UM	Thị trấn U Mình	Khóm 3	527	1	5	527	359	31	527	
827	UM	Thị trấn U Mình	Khóm 4	806	1	5	806	531	32	806	
828	UM	Khánh Lâm	Ấp 1	472	1	5	448	256	25	71	
829	UM	Khánh Lâm	Ấp 2	291	1	5	276	164	24	47	
830	UM	Khánh Lâm	Ấp 3	232	1	5	220	128	20	38	
831	UM	Khánh Lâm	Ấp 4	492	1	5	467	285	25	70	
832	UM	Khánh Lâm	Ấp 5	188	1	5	178	112	12	32	
833	UM	Khánh Lâm	Ấp 6	444	1	5	421	290	26	76	
834	UM	Khánh Lâm	Ấp 7	354	1	5	336	210	16	58	
835	UM	Khánh Lâm	Ấp 9	138	1	5	131	66	9	21	
836	UM	Khánh Lâm	Ấp 10	69	1	5	65	38	12	12	
837	UM	Khánh Lâm	Ấp 11	192	1	5	182	113	15	36	
838	UM	Khánh Lâm	Ấp 12	238	1	5	226	126	20	40	
839	UM	Khánh Lâm	Ấp 13	124	1	5	117	60	25	19	
840	UM	Khánh Lâm	Ấp 14	131	1	5	127	62	15	20	
841	UM	Khánh Lâm	Ấp 15 (14 ấp)	159	1	5	151	72	20	23	
842	UM	Khánh Hội	Ấp 1	461	1	6	461	20	15	461	
843	UM	Khánh Hội	Ấp 2	301	1	4	301	20	12	301	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
844	UM	Khánh Hội	Ấp 3	575	1	6	575	20	13	575	
845	UM	Khánh Hội	Ấp 4	335	1	6	335	20	5	335	
846	UM	Khánh Hội	Ấp 5	162	1	4	162	20	3	162	
847	UM	Khánh Hội	Ấp 6	292	1	4	292	20	4	292	
848	UM	Khánh Hội	Ấp 7	265	1	4	265	20	5	265	
849	UM	Khánh Hội	Ấp 8	226	1	4	226	20	4	226	
850	UM	Khánh Hội	Ấp 9	159	1	4	159	20	1	159	
851	UM	Khánh Hòa	Ấp 2	241	1	5	155	123	6	97	
852	UM	Khánh Hòa	Ấp 5	578	1	6	253	253	9	145	
853	UM	Khánh Hòa	Ấp 6	321	1	5	168	118	7	86	
854	UM	Khánh Hòa	Ấp 7	448	1	6	196	134	8	104	
855	UM	Khánh Hòa	Ấp 8	684	1	6	165	103	6	81	
856	UM	Khánh Hòa	Ấp 14	236	1	6	157	94	4	89	
857	UM	Khánh Thuận	Ấp 1	450	1	6	295	155	35	75	
858	UM	Khánh Thuận	Ấp 3	308	1	5	170	95	25	45	
859	UM	Khánh Thuận	Ấp 4	178	1	5	83	75	20	20	
860	UM	Khánh Thuận	Ấp 9	286	1	5	180	95	30	30	
861	UM	Khánh Thuận	Ấp 10	209	1	5	168	30	15	35	
862	UM	Khánh Thuận	Ấp 11	160	1	5	95	55	29	30	
863	UM	Khánh Thuận	Ấp 12	79	1	5	65	15	20	20	
864	UM	Khánh Thuận	Ấp 13	242	1	5	160	65	35	35	
865	UM	Khánh Thuận	Ấp 15	217	1	5	180	68	36	45	
866	UM	Khánh Thuận	Ấp 16	75	1	5	65	15	18	18	
867	UM	Khánh Thuận	Ấp 17	103	1	5	83	15	16	16	
868	UM	Khánh Thuận	Ấp 18	126	1	5	89	12	30	40	
869	UM	Khánh Thuận	Ấp 19	173	1	5	95	95	35	35	

TT	Huyện/ Thành phố	Xã/ Phường/ Thị trấn	Ấp/ Khóm	Tổng số hộ gia đình	Số Tổ CNSCĐ	Số thành viên	Số hộ gia đình triển khai ứng dụng app CaMau-G	Số hộ gia đình triển khai dịch vụ công trực tuyến	Số hộ gia đình có tài khoản bán hàng trên sàn thương mại điện tử	Số hộ gia đình có tài khoản thanh toán điện tử	Ghi chú
870	UM	Khánh Thuận	Ấp 20	161	1	5	90	70	20	20	
871	UM	Khánh Thuận	Ấp 21	174	1	5	108	50	35	35	
872	UM	Khánh Tiến	Ấp 1	260	1	4	101	62	29	94	
873	UM	Khánh Tiến	Ấp 2	262	1	4	99	57	31	89	
874	UM	Khánh Tiến	Ấp 3	282	1	4	106	62	36	106	
875	UM	Khánh Tiến	Ấp 4	118	1	4	92	29	12	42	
876	UM	Khánh Tiến	Ấp 5	170	1	4	91	39	23	48	
877	UM	Khánh Tiến	Ấp 6	217	1	4	102	48	29	46	
878	UM	Khánh Tiến	Ấp 7	382	1	4	113	78	24	89	
879	UM	Khánh Tiến	Ấp 8	237	1	5	112	69	31	92	
880	UM	Khánh Tiến	Ấp 9	321	1	4	109	58	37	101	
881	UM	Khánh Tiến	Ấp 10	353	1	5	114	82	39	112	
882	UM	Khánh Tiến	Ấp 11	370	1	6	133	62	31	103	
883	UM	Khánh Tiến	Ấp 12	139	1	4	62	24	23	42	